



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE
FAQUIMEX

Số 71, Quốc lộ 60, Thị trấn Châu Thành, Huyện Châu Thành, Bến Tre

Tel: 84.75.3895795 - Fax: 84.75. 3895569

E-mail: contact@faquimex.com.vn – Website: www.faquimex.com

Số: 141/BC.FBT

Bến Tre, ngày 19 tháng 7 năm 2011

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2010
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

- Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN XNK LÂM THỦY SẢN BẾN TRE**
- Tên giao dịch tiếng Anh: **BENTRE FORESTRY AND AQUAPRODUCT IMPORT – EXPORT JOINT STOCK COMPANY**
- Tên viết tắt: **FAQUIMEX**
- Trụ sở chính: Số 71 Quốc lộ 60, Thị trấn Châu Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre
+ Điện thoại: (84-75) 3895795 – 3610350; Fax: (84-75) 395569
+ E-mail: contact@faquimex.com.vn
+ Website: www.faquimex.com
- Mã số thuế: 1300102484
- Vốn điều lệ: 150.000.000.000 VND (Một trăm năm mươi tỷ đồng Việt Nam)
- Mã Chứng khoán: FBT

I. Lịch sử hoạt động của Công ty

1. Những sự kiện quan trọng

1.1. Việc thành lập:

- Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre (Faquimex) được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre theo Quyết định số 2635/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre ký ngày 27 tháng 12 năm 2007.

- Công ty Faquimex được tổ chức, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp năm 2005 do Quốc hội Nước Cộng hoà Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005 và chính thức hoạt động là Công ty cổ phần từ ngày 09/7/2007.

1.2. Niêm yết:

Từ ngày 27/12/2007, cổ phiếu FBT chính thức được niêm yết tại TT GDCK TP.HCM theo Quyết định số 188/QĐ-SGDHCM ngày 27/12/2007 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Quá trình phát triển:

2.1. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản xuất khẩu; xuất khẩu thủy sản chế biến đông lạnh;

- Sản xuất kinh doanh giống thủy sản và nuôi trồng thủy sản;

- Khai thác hải sản xa bờ;

- Xuất khẩu hàng mộc cao cấp, mỹ nghệ và các sản phẩm chế biến từ các loại gỗ theo quy định hiện hành;

- Nhập khẩu: máy móc thiết bị và gỗ nguyên liệu theo quy định hiện hành để phục vụ sản xuất của công ty, tư liệu sản xuất, vật tư, nguyên vật liệu phục vụ cho chế biến đông lạnh, hoạt động đánh bắt xa bờ;

- Đóng mới và sửa chữa tàu, thuyền gỗ;

- Sản xuất kinh doanh và liên kết đầu tư khai thác các mặt hàng lâm sản với các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài;

- Cho thuê kho lạnh;

- Sản xuất nước đá cây;

- Kinh doanh xăng dầu;

2.2. Các sự kiện :

- Tháng 4/2009: Công ty được cấp giấy phép xuất khẩu thủy sản vào thị trường Liên bang Nga.

- Tháng 10/2009: bàn giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước đầu tư tại Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre từ Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre về Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) với tổng giá trị vốn đầu tư của Nhà nước tại Công ty là 49.242.000.000 đồng, tương đương 4.924.200 cổ phần.

- Công ty Faquimex là thành viên Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP)

- Công ty Faquimex áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng trong toàn bộ quá trình sản xuất như: HACCP, ISO 9001:2000, ACC, GAP, IFS

- Công ty Faquimex được phép xuất khẩu sản phẩm thủy sản vào thị trường EU với 2 code: DL 333, DL 86. Được phép xuất khẩu sản phẩm thủy sản vào thị trường Nga với code: DL 333. Được cấp chứng chỉ HALAL để xuất khẩu sang cộng đồng người Hồi giáo.

2.3. Định hướng phát triển:

- Tập trung khai thác triệt để mọi nguồn lực về nguồn vốn, đất đai, nhà xưởng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nuôi tôm, nuôi cá và chế biến thủy sản xuất khẩu.

- Quy hoạch và xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật kế thừa cho các năm tiếp theo.

- Mở rộng thị trường và ổn định lượng khách hàng truyền thống. Xây dựng kế hoạch bán hàng, tiếp thị năng động và hiệu quả. Phát triển, tăng cường bộ phận kinh doanh về nguồn nhân lực, năng lực bán hàng, chiến lược kinh doanh.

- Đầu tư sản xuất sản phẩm mới theo nhu cầu thị trường kết hợp tiếp thị đối với các sản phẩm mới, chú trọng việc quảng bá thương hiệu đối với thị trường trong cũng như ngoài nước và đa dạng hoá ngành nghề nhằm chia sẻ rủi ro trong sản xuất kinh doanh.

II. Báo cáo của Hội đồng quản trị

1. Những nét chính về hoạt động trong năm 2010:

- Tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2010 vào ngày 25/6/2010
- Tổ chức Đại hội cổ đông bất thường năm 2010 vào ngày 10/12/2010
- Tổ chức 6 cuộc họp chính thức và ban hành 8 Nghị quyết về các vấn đề: tổ chức Đại hội cổ đông thường niên, Đại hội cổ đông bất thường, phương hướng hoạt động sản xuất kinh doanh, thay đổi nhân sự Ban điều hành

2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2010	Thực hiện năm 2010
Tổng Doanh thu	843,427 tỷ đồng	414,387 tỷ đồng
Lợi nhuận trước thuế	15,433 tỷ đồng	(51,042) tỷ đồng
Lợi nhuận sau thuế	15,433 tỷ đồng	(51,042) tỷ đồng
Lỗ cơ bản trên CP	-	(4.531) đồng

3. Kế hoạch SXKD năm 2011

Kế hoạch SXKD năm 2011 sẽ được thông qua trong Đại hội cổ đông thường niên năm 2011.

III. Báo cáo của Ban giám đốc:

1. Báo cáo tình hình tài chính

1.1. Phân tích tình hình tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	2009	2010
Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	66,93	40,86
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	33,07	59,14
Cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	59,93	67,40
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	40,07	32,60
Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,67	1,48
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,16	0,63
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,07	0,02
Tỷ suất lợi nhuận			
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	(14,88)	(19,24)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	(10,43)	(12,32)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	(37,10)	(59,22)

1.2. Cổ tức: do lỗ nên trong năm 2010, công ty không chi cổ tức

1.3. Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành: 15.000.000 CP
- Cổ phiếu quỹ: 3.735.000 CP
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành tính đến 31/12/2010 11.265.000 CP
- Cổ phiếu phổ thông 11.265.000 CP
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

2.1. Nuôi trồng thủy sản

Mặt hàng	ĐVT	Số lượng	Doanh thu (triệu đồng)
Cá tra thịt nguyên liệu	Tấn	164	2.591
Tôm sú nguyên liệu	Tấn	503	52.407
Tôm thẻ nguyên liệu	Tấn	401	22.641
Tổng cộng			77.639

2.2. Chế biến thủy sản xuất khẩu:

- Sản lượng xuất khẩu đạt 7.479 tấn, trong đó:
 - + Cá tra đông lạnh: 7.378 tấn, đạt 41% kế hoạch
 - + Nghêu đông lạnh: 101 tấn, đạt 25% kế hoạch
- Kim ngạch xuất khẩu: 15,2 triệu đô la Mỹ

2.3. Công tác quản lý điều hành SXKD:

2.3.1. Về khó khăn:

- Ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính toàn cầu kéo dài đã tác động mạnh mẽ đến các nước nhập khẩu.
- Tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, môi trường nuôi ngày càng suy thoái làm giảm năng suất, sản lượng, tăng giá thành sản phẩm nuôi, đặc biệt là mặt hàng cá tra nguyên liệu.
- Tình hình tuyển dụng lao động rất khó khăn và không ổn định do cạnh tranh lao động trong và ngoài tỉnh cũng ảnh hưởng một phần đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

2.3.2. Về thuận lợi:

- Tỷ giá USD tăng vào những tháng cuối năm làm tăng doanh thu xuất khẩu.
- Duy trì và ổn định được khách hàng truyền thống là EU và phát triển nhóm khách hàng mới là các nước Nam Mỹ.

2.4. Đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Năm 2010 là năm khó khăn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh. Lợi nhuận trước thuế lỗ 51.042.921.109 đồng. Chi tiết như sau:

Stt	Diễn giải	Số tiền
1	Thành phẩm đông lạnh xuất khẩu (cá, nghêu)	(40.729.103.341)
2	Tôm nguyên liệu nội địa (sú, thẻ)	3.504.012.968
3	Cá nguyên liệu nội địa	234.196.255
4	Hoạt động liên doanh	2.587.641.621
5	Định phí các khu không nuôi, khác	(16.639.668.612)
Tổng cộng		(51.042.921.109)

2.4.1. Các nguyên nhân dẫn đến kết quả lỗ

- Cá đông lạnh xuất khẩu lỗ 40.729.103.341:
- + Do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính và kinh tế toàn cầu dẫn đến tiêu thụ chậm, giá bán giảm, tồn kho tăng, chi phí (lưu kho, lãi vay) tăng, giá vốn hàng tồn kho cao.
- + Đơn giá bán bình quân giảm thấp hơn giá vốn 26 cent với lượng bán trong kỳ 7.373 tấn nên dẫn đến lỗ 40,7 tỷ đồng
- Định phí các khu không nuôi: trong năm 2010 do tình hình dịch bệnh, diện tích thả nuôi các khu nuôi tôm, nuôi cá chỉ đạt 294 ao, chiếm khoảng 50% diện tích thả nuôi, vì vậy phát sinh các chi phí: khấu hao, tiền thuê đất, chi phí bảo quản tài sản các khu không nuôi

2.6. Giải pháp khắc phục:

2.6.1. Giải pháp kiểm soát về tiêu thụ:

- Tập trung nỗ lực đảm bảo doanh số bán hàng, giảm tồn kho, tăng vòng quay hàng tồn kho;
- Duy trì thị trường truyền thống, phát triển thị trường mới, mặt hàng mới;

2.6.2. Giải pháp kiểm soát chi phí:

- Về chế biến: quản lý chặt chẽ nguyên liệu đầu vào, định mức chế biến, chi phí sản xuất chung. Hạn chế tối đa hàng tạm, thay bảo bì từ đó làm giảm chi phí lưu kho, vận chuyển, lãi vay.
- Về nuôi trồng: khai thác tối đa diện tích thả nuôi nhằm giảm bớt định phí về khấu hao, thuê đất, chi phí quản lý. Kiểm soát tốt chất lượng con giống, thực hiện nghiêm ngặt quy trình kỹ thuật nuôi để giảm rủi ro về dịch bệnh; kiểm soát hệ số thức ăn và hao phí thuốc – hoá chất để kiểm soát giá thành.

IV. Báo cáo tài chính:

1. Bảng cân đối kế toán:

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		108.389.521.560	307.993.684.711
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	3.675.471.509	22.421.492.612
111	Tiền		3.675.471.509	22.421.492.612
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		49.848.571.162	102.310.032.098
131	Phải thu khách hàng	5	53.482.604.382	71.998.626.104
132	Trả trước cho người bán		3.726.721.888	24.865.909.202
135	Các khoản phải thu khác	6	1.099.611.172	7923.437.175
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.460.366.280)	(2.477.940.383)
140	Hàng tồn kho	7	52.643.893.006	178.927.656.933
141	Hàng tồn kho		57.177.534.001	186.726.048.914
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.533.640.995)	(7.798.391.981)
150	Tài sản ngắn hạn khác		2.221.585.883	4.334.503.068
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		117.784.796	863.712.788
152	Thuế GTGT được khấu trừ		831.655.514	1.886.873.877
154	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	8	178.645.600	178.645.600
158	Tài sản ngắn hạn khác		1.093.499.973	1.405.270.803
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		156.887.967.539	184.797.749.662
220	Tài sản cố định		140.882.919.006	158.660.950.535

221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	138.943.756.445	155.781.973.610
222	Nguyên giá		222.669.701.145	229.963.253.638
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(83.725.944.700)	(74.181.280.028)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	1.939.162.561	2.847.765.107
228	Nguyên giá		1.969.162.561	2.867.765.107
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(30.000.000)	(20.000.000)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9(c)	-	31.211.818
260	Tài sản dài hạn khác		16.005.048.533	26.136.799.127
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	16.005.048.533	26.136.799.127
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		265.277.489.099	492.791.434.373

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
300	NỢ PHẢI TRẢ		178.800.551.509	355.263.430.674
310	Nợ ngắn hạn		171.789.947.060	341.512.430.674
311	Vay và nợ ngắn hạn	11(a)	128.942.832.267	257.739.044.317
312	Phải trả người bán		19.372.916.004	57.574.002.178
313	Người mua trả tiền trước		938.594.117	167.432.800
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	23.041.169	24.993.686
315	Phải trả người lao động		1.529.830.243	8.392.607.278
316	Chi phí phải trả	13	5.092.411.571	1.837.388.656
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	15.890.321.689	15.776.961.759
330	Nợ dài hạn		7.010.604.449	13.751.000.000
334	Vay và nợ dài hạn	11(b)	6.827.000.000	13.751.000.000
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc		183.604.446	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		86.476.937.590	137.528.003.699
410	Vốn chủ sở hữu		86.191.665.766	137.242.731.875
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16	150.000.000.000	150.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	16	233.085.077.000	223.085.077.000
414	Cổ phiếu quỹ	16	(68.654.558.823)	(68.654.558.823)
418	Quỹ dự phòng tài chính	16	1.054.879.751	1.054.879.751
420	Lỗ lũy kế	16	(229.293.732.162)	(178.242.666.053)
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		285.271.824	285.271.824
432	Nguồn kinh phí		162.331.697	162.331.697
433	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		122.940.127	122.940.127
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		265.277.489.099	492.791.434.373

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 175.637 đô la Mỹ (2009: 1.246.524 đô la Mỹ).

2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh

Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
01	Doanh thu bán hàng	416.185.805.889	821.683.575.848
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.797.953.762)	(15.419.054.400)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	414.378.852.127	806.264.521.448
11	Giá vốn hàng bán	(373.958.397.971)	(826.397.781.695)
20	Lãi/(lỗ) gộp về bán hàng	40.429.454.156	(20.133.260.247)
21	Doanh thu hoạt động tài chính	15.690.262.888	14.495.664.522
22	Chi phí tài chính	(30.627.193.028)	(17.840.459.786)
24	Chi phí bán hàng	(44.101.891.951)	(57.161.827.089)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(16.064.628.470)	(8.869.912.071)
30	Lỗ từ hoạt động kinh doanh	(34.673.996.405)	(89.509.794.671)
40	(Chi phí)/thu nhập khác	(16.368.924.704)	2.499.351.040
50	Tổng lỗ kế toán trước thuế	(51.042.921.109)	(87.010.443.631)
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	(61.098.109)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lỗ sau thuế TNDN	(51.042.921.109)	(87.071.541.740)
70	Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(4.531)	(7.729)

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lỗ trước thuế	(51.042.921.109)	(87.010.443.631)
	Điều chỉnh cho các khoản		
02	Khấu hao tài sản cố định	13.780.411.639	10.619.214.429
03	Các khoản dự phòng	2.717.674.911	-
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(328.599.844)	(1.584.486.326)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(118.956.979)	(3.394.491.346)
06	Chi phí lãi vay	29.443.722.523	14.798.168.146
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(5.548.668.859)	(66.572.038.728)
09	Giảm các khoản phải thu	48.305.471.010	45.804.239.561
10	Giảm hàng tồn kho	129.548.514.913	118.908.854.980
11	Giảm các khoản phải trả	(36.897.433.779)	(42.273.238.933)
12	Giảm các chi phí trả trước	10.877.678.586	6.200.704.233
13	Tiền lãi vay đã trả	(29.691.490.801)	(14.798.168.146)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(61.098.109)

15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	44.177.000
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	(434.515.213)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	116.594.071.070	46.818.916.645
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(462.563.081)	3.121.587.121
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	542.055.990	3.394.491.346
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	6.336.096.585
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	1.091.023.536
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	410.087.868	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	489.580.777	13.943.198.588
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	(34.791.011.010)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	392.915.251.442	793.547.585.372
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	528.635.463.492)	(817.129.664.791)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(8.145.000)	(36.078.665)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	135.728.357.050)	(58.409.169.094)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(18.644.705.203)	2.352.946.139
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	22.421.492.612	20.181.886.567
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái ngoại tệ	(101.315.900)	(113.340.094)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3.675.471.509	22.421.492.612

V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre (“Công ty”) được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 29 tháng 6 năm 2011. Các báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 7 đến trang 31.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính này theo các chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các

báo cáo tài chính để các báo cáo tài chính không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Ngoại trừ các vấn đề nêu trong các đoạn Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính có sai phạm trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính do gian lận hoặc sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ

Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, lỗ trên cổ phiếu và khoản lỗ tính thuế có được chuyển qua các năm sau cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Các báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán của họ đề ngày 8 tháng 3 năm 2010 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó. Sau đó, Công ty đã phát hiện ra một số sai sót trên các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009. Theo Nghị quyết số 02/NQ/ĐHĐCĐ/2010 ngày 10 tháng 12 năm 2010, Đại hội cổ đông bất thường đã phê chuẩn và hướng dẫn Ban Giám đốc của Công ty trình bày lại các số liệu so sánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 cho những sai sót trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009. Công ty đã chỉnh sửa những sai sót trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 bằng cách điều chỉnh số liệu so sánh bên báo cáo tài chính năm nay, như đã nêu trong thuyết minh số 3 của các báo cáo tài chính. Tuy nhiên Công ty không thể xác định được mức độ ảnh hưởng của những sai sót này đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, lỗ trên cổ phiếu và khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển qua các năm sau của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009. Do đó, số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, lỗ trên cổ phiếu và khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển qua các năm sau của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã không được trình bày lại. Chúng tôi đã không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp cần thiết để đánh giá ảnh hưởng của những sai sót này đối với số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt

động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, lỗ trên cổ phiếu và khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển qua các năm sau của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Doanh thu và chi phí liên quan đến quá trình tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức hoạt động đồng kiểm soát

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 18(b) của các báo cáo tài chính, doanh thu tài chính với số tiền là 4.746.215.489 đồng Việt Nam thể hiện những khoản lãi có được từ những hoạt động liên quan đến quá trình tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức hoạt động đồng kiểm soát. Cũng như đã trình bày trong Thuyết minh số 20 của các báo cáo tài chính, chi phí tài chính với số tiền 1.121.901.215 đồng Việt Nam thể hiện những khoản lỗ phát sinh từ các hoạt động này.

Theo các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Công ty phải phản ánh các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát trong báo cáo tài chính của mình, gồm tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Do đó, doanh thu cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã bị ghi thấp hơn một khoản là 21.376.381.885 đồng Việt Nam, giá vốn hàng bán cũng đã bị ghi thấp hơn một khoản là 17.752.067.611 đồng Việt Nam và doanh thu tài chính đã bị ghi cao hơn một khoản là 4.746.215.489 đồng Việt Nam và chi phí tài chính đã bị ghi cao hơn một khoản là 1.121.901.215 đồng Việt Nam.

Ý kiến ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng có thể có đối với báo cáo tài chính vì những lý do nêu trong các đoạn Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ phía trên, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Ngày 29 tháng 6 năm 2011

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

Kiểm toán viên

Phó Tổng Giám đốc

(đã ký)

(đã ký)

Richard Peters

Nguyễn Hoàng Nam

Số chứng chỉ KTV: N.0561/KTV

Số chứng chỉ KTV: 0849/KTV

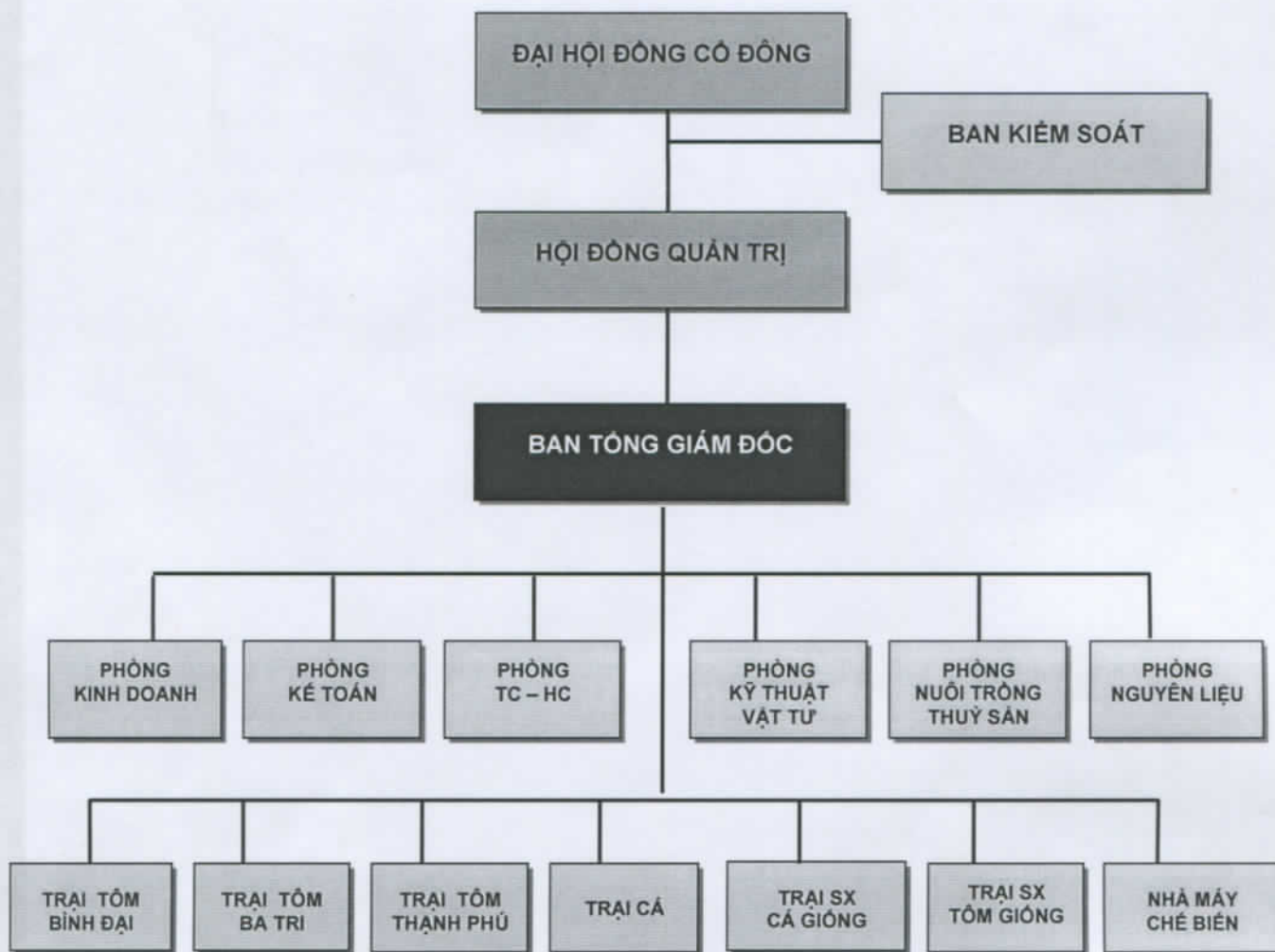
Chữ ký được ủy quyền

VI. Các công ty có liên quan

- | | |
|---|----------|
| - Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của công ty: | không có |
| - Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do công ty nắm giữ: | không có |

VII. Tổ chức và nhân sự:

1. Cơ cấu tổ chức của công ty:



1.1. Văn phòng công ty:

- Ban Tổng giám đốc.
- 06 phòng ban nghiệp vụ.

1.2. Sản xuất con giống và nuôi trồng:

- 03 Trại nuôi tôm sú, thẻ công nghiệp 612 ha: Ba Tri, Bình Đại, Thanh Phú
- 03 Trại nuôi cá tra công nghiệp
- 01 Trại sản xuất tôm sú giống tại Ninh Thuận: 100 triệu giống/năm
- 02 Trại sản xuất cá tra giống tại Tân Mỹ (Ba Tri) và Tân Châu (An Giang)

1.2. Nhà máy chế biến:

- 02 phân xưởng chế biến công suất 120 tấn cá tra nguyên liệu/ ngày

2. Tóm tắt lý lịch của thành viên Ban giám đốc

2.1. Ông Phan Văn Trí – Tổng giám đốc

- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 20/03/1963
- Nơi sinh: Tiền Giang
- Số CMND: 021847796, ngày cấp: 6/7/2009, Nơi cấp: TP.HCM

- Địa chỉ thường trú:	17/M13 Phan Huy Ích, P.14, Gò Vấp, TP.HCM
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Dân tộc:	Kinh
- Trình độ văn hoá:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân Anh Văn
- Quá trình công tác:	
+ 8/1978 – 8/1982:	Đi bộ đội – Sư đoàn 5 – Trung đoàn 174
+ 8/1982 – 6/1996:	Trưởng phòng XNK, Công ty thủy sản Seaprodex số 5
+ 6/1996 – 6/2003:	Phó Giám đốc Trung tâm xuất – Tổng Công ty thủy sản Việt Nam (Seaprodex Việt Nam)
+ 6/2003 – 9/2010:	Giám đốc Công ty XNK Thủy Sản Vũng Tàu.
+ 10/2010 đến nay:	Tổng Giám đốc Công ty cổ phần XNK Lâm Thủy Sản Bến Tre (Faquimex)
- Số cổ phần nắm giữ:	0 cổ phần
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần:	0 cổ phần
- Các khoản nợ đối với Công ty:	không có
- Hành vi vi phạm pháp luật:	không có
- Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành	không có

2.2. Ông Trần Hiếu Nghĩa – Phó Tổng giám đốc

- Giới tính:	Nam
- Ngày sinh:	09/04/1953
- Nơi sinh:	Bến Tre
- Số CMND:	320015356, ngày cấp: 11/8/1995, Nơi cấp: Bến Tre
- Địa chỉ thường trú:	85C, Bình Thạnh, Bình Phú, Thành phố Bến Tre
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Dân tộc:	Kinh
- Trình độ văn hoá:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Trung cấp điện
- Quá trình công tác:	
+ 1979 – 1982:	Nhân viên Tổ điện, Xí nghiệp Chế biến Lâm Sản Bến Tre
+ 1982 – 1991:	Tổ trưởng Tổ Cung ứng kiêm kỹ thuật điện Phân xưởng cưa xẻ Chi nhánh Thủ Đức thuộc Xí nghiệp Chế biến Lâm Sản Bến Tre
+ 1994 – 1996:	Cửa hàng Trưởng, Cửa hàng Lâm Sản Bến Tre
+ 1997 – 1999:	Quản đốc Phân xưởng đóng tàu, cưa xẻ thuộc Công ty Lâm Sản Bến Tre.
+ 1999 -2002:	Đội trưởng Đội tàu đánh bắt xa bờ, Công ty Lâm Sản Bến Tre
+ 2002 – 2007:	Phó giám đốc, Công ty XNK Lâm Thủy sản Bến Tre
+ 2007 đến nay:	Phó Tổng giám đốc, Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre
- Số cổ phần nắm giữ:	2.700 cổ phần
- Người có liên quan nắm giữ cổ phần:	
+ Vợ Nguyễn Thị Châu	2.500 cổ phần

- | | |
|---|----------|
| - Các khoản nợ đối với Công ty: | không có |
| - Hành vi vi phạm pháp luật: | không có |
| - Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành | không có |

2.3. Bà Nguyễn Thị Vui – Kế toán trưởng

- | | |
|---|---|
| - Giới tính: | Nữ |
| - Ngày sinh: | 06/06/1957 |
| - Nơi sinh: | Tiền Giang |
| - Số CMND: | 280215775, ngày cấp: 12/7/1979, Nơi cấp: Sông Bé |
| - Địa chỉ thường trú: | Khu phố 4, Phường 8, Thành phố Bến Tre |
| - Quốc tịch: | Việt Nam |
| - Dân tộc: | Kinh |
| - Trình độ văn hoá: | 12/12 |
| - Trình độ chuyên môn: | Cử nhân kinh tế |
| - Quá trình công tác: | |
| + 1972 – 1981: | Nhân viên Xí nghiệp Chế biến gỗ 19/12 Đồng Phú, Sông Bé |
| + 1982 – 1989: | Kế toán trưởng Công ty vật tư kỹ thuật Lâm nghiệp Sông Bé |
| + 1990 – 1991: | Kế toán Xí nghiệp liên hiệp Lâm sản Bến Tre |
| + 1991 – 1995: | Kế toán Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Bến Tre |
| + 1995 – 1997: | Kế toán trưởng, Công ty Lâm Sản Bến Tre |
| + 1998 – 2007: | Kế toán trưởng, C. ty XNK Lâm Thủy sản Bến Tre |
| + 2007 đến nay: | Kế toán trưởng, Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre |
| - Số cổ phần nắm giữ: | 10.800 cổ phần |
| - Người có liên quan nắm giữ cổ phần: | |
| + Con Phan Duy Lâm | 8.000 cổ phần |
| - Các khoản nợ đối với Công ty: | không có |
| - Hành vi vi phạm pháp luật: | không có |
| - Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành | không có |

3. Thay đổi Tổng giám đốc điều hành trong năm:

- Ngày 1/7/2010, bổ nhiệm Ông Đặng Việt Anh, thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc công ty thay Ông Lý Xuân Đức.

- Ngày 26/8/2010, bổ nhiệm Ông Lê Quang Trung làm Tổng giám đốc Công ty thay Ông Đặng Việt Anh.

- Ngày 23/9/2010, bổ nhiệm Ông Phan Văn Trí làm Tổng giám đốc Công ty thay Ông Lê Quang Trung.

4. Số lượng CB, CNV và chính sách đối với người lao động

4.1. Tổng số CB-CNV Công ty đến thời điểm 31/12/2010 là: 1.077 người.

Trong đó:

TT	Phân loại lao động	Số người	Tỷ trọng (%)
1	Phân theo thời hạn hợp đồng		
	Hợp đồng lao động dài hạn	693	64,3
	Hợp đồng lao động ngắn hạn	374	35,7
2	Phân theo giới tính		
	Lao động nam	558	51,8
	Lao động nữ	509	48,2
3	Phân theo trình độ		
	Đại học, Cao đẳng	139	13
	Trung học chuyên nghiệp	96	9
	CN và trình độ khác	832	78

4.2. Chính sách đối với người lao động:

4.2.1. Giải quyết chế độ chính sách:

- Giải quyết chế độ ốm đau, thai sản: 318 trường hợp, số tiền 313.527.600 đồng
- Cấp sổ BHXH cho: 594 người
- Nghỉ dưỡng sức: 52 trường hợp, với số tiền là 49.090.000 đồng
- Khám sức khỏe định kỳ cho 291 lượt người, số tiền là 19.500.000 đồng

4.2.2. Thu nhập bình quân: 2.300.000 đồng/tháng

4.2.3. Trách nhiệm xã hội:

- Đóng góp số tiền là 25.500.000 đồng cho các hoạt động xã hội, từ thiện như xây dựng nhà tình nghĩa, nhà tình thương, xây dựng cầu đường giao thông nông thôn, đóng góp quỹ khuyến học.

VI. Thông tin cổ đông/thành viên góp vốn và quản trị công ty:

1. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

- HĐQT nhiệm kỳ 2010 – 2014 gồm 5 thành viên được bầu tại ĐHCĐ thường niên năm 2010 ngày 25/6/2010: Ông Nguyễn Trường Giang – Chủ tịch HĐQT; Bà Lưu Thị Tuyết Mai; Phó Chủ tịch HĐQT; Ông Đặng Việt Anh, Ông Nguyễn Quốc Toàn và Ông Lâm Ngọc Kiệt là thành viên HĐQT. Thành viên HĐQT độc lập không điều hành quản lý công ty: 5/5 thành viên.

- Ngày 26/8/2010: Bà Lưu Thị Tuyết Mai giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT thay Ông Nguyễn Trường Giang xin từ nhiệm chức vụ Chủ tịch HĐQT.

- Ngày 10/12/2010, ĐHCĐ bất thường năm 2010 đã bầu bổ sung Ông Lê Minh Triền làm thành viên HĐQT thay Ông Lâm Ngọc Kiệt xin từ nhiệm

1.2. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

- Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2010 – 2014 gồm 3 thành viên: Ông Tô Văn Mười – Trưởng BKS; Bà Võ Thị Thịnh – Thành viên BKS; Bà Nguyễn Thị Trúc Thư – Thành viên BKS

- Ngày 10/12/2010, ĐHCĐ bất thường năm 2010 đã bầu bổ sung Ông Dương Văn Dể làm thành viên BKS thay Ông Tô Văn Mười xin từ nhiệm.

1.3. Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch năm 2010
- Kiểm tra các báo cáo tài chính quý, năm 2010

1.4. Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

1.4.1. Thù lao Hội đồng quản trị:

Stt	Họ tên	Chức vụ	Số tiền thù lao được chi năm 2010	Ghi chú
1	Lưu Thị Tuyết Mai	Chủ tịch HĐQT	0	Không nhận thù lao
2	Nguyễn Trường Giang	Thành viên HĐQT	30.000.000 đồng	
3	Đặng Việt Anh	Thành viên HĐQT	0	Không nhận thù lao
4	Nguyễn Quốc Toàn	Thành viên HĐQT	0	Không nhận thù lao
5	Lâm Ngọc Kiệt	Thành viên HĐQT	30.000.000 đồng	
6	Lê Minh Triền	Thành viên HĐQT	0	Thay Ông Lâm Ngọc Kiệt từ 10/12/2010
Tổng cộng			60.000.000 đồng	

1.4.2. Thù lao Ban kiểm soát:

Stt	Họ tên	Chức vụ	Số tiền thù lao được chi năm 2010	Ghi chú
1	Tô Văn Mười	Trưởng BKS	30.000.000 đồng	
2	Nguyễn T. Trúc Thu	Thành viên BKS	36.000.000 đồng	
3	Võ Thị Thịnh	Thành viên BKS	18.000.000 đồng	
4	Dương Văn Dề	Thành viên HĐQT	0	Thay Ông Tô Văn Mười từ 10/12/2010
Tổng cộng			84.000.000 đồng	

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông (Theo danh sách chốt ngày 14/9/2010)

2.1. Cơ cấu vốn cổ đông:

Thành phần cơ cấu	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông	
				Tổ chức	Cá nhân
1. Cổ đông Nhà nước	4.924.200	32,83	1	1	
2. Cổ đông đặc biệt		0,02	2		2
- Hội đồng quản trị	0		0		
- Ban kiểm soát	200		1		
Ban giám đốc	2.700		1		
3. Cổ đông CBCNV	33.600		43		43
4. Cổ phiếu quỹ	3.735.000	24,90	1	1	
5. Cổ đông bên ngoài	6.304.300	42,03	937	7	930
a. Cổ đông trong nước	6.284.105	41,89	926	6	920
- Tổ chức	657.266				
- Cá nhân	5.626.839				
b. Cổ đông nước ngoài	20.195	0,13	11	1	10
- Tổ chức	200				
- Cá nhân	19.995				
Tổng cộng	15.000.000	100	984	9	975

2.2. Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần:

Stt	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) (cổ đông Nhà nước)	06 Phan Huy Chú, Hà Nội.	4.924.200	32,83%
2	Công ty CP XNK Lâm Thủy Sản Bến Tre	71, Quốc lộ 60, Thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre	3.735.000	24,9%
3	Nguyễn Văn Hoàng	288/9/1A Dương Đình Hội, P. Tăng Nhơn Phú, Q.9	1.036.000	6,91%
4	Hồ Thị Nga	Hoài Châu, Hoài Nhơn, Bình Định	1.000.000	6,67
Tổng cộng			9.960.200	71,31%


TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN VĂN TRÍ